Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 451031000014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai. Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Quang Hải	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Bá Chủ	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Văn Hòa	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Thị Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2015
Bà Trương Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2015
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Lê Hà Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	từ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Ngữ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con ("Nhóm Công ty") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61248763/18259903/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.

Building a better working world

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 28 tháng 9 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 26 tháng 2 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Quang Minh	Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1	Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.893.150.938.086**	**1.706.708.265.252**
110	***I. Tiền***	***4***	***258.153.382.077***	***135.966.594.558***
111	1. Tiền		258.153.382.077	135.966.594.558
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***63.008.536.733***	***7.021.531.368***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	71.177.988.161	8.124.761.428
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.169.451.428)	(1.103.230.060)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.101.061.213.183***	***778.479.797.085***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	427.210.051.391	268.477.050.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.191.118.148.366	474.876.118.998
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	27.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	492.558.768.124	58.413.903.143
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(36.825.754.698)	(23.287.275.550)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***393.516.472.206***	***749.235.990.504***
141	1. Hàng tồn kho		394.335.963.782	750.055.482.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(819.491.576)	(819.491.576)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***77.411.333.887***	***36.004.351.737***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	76.232.311.630	33.159.799.557
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.179.022.257	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.844.552.180
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.556.983.834.519**	**1.622.060.040.137**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***25.662.549.640***	***48.611.724.058***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	25.662.549.640	48.611.724.058
220	***II. Tài sản cố định***		***669.444.053.307***	***522.927.849.727***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	488.831.871.451	476.155.185.794
222	Nguyên giá		1.803.096.368.385	1.747.107.486.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.314.264.496.934)	(1.270.952.300.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	180.612.181.856	46.772.663.933
228	Nguyên giá		193.415.925.031	58.432.128.391
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.803.743.175)	(11.659.464.458)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***13***	***204.127.904.999***	***168.922.294.355***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		204.127.904.999	168.922.294.355
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***1.619.842.396.516***	***841.137.728.936***
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	967.629.504.600	189.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	345.465.187.400	557.902.848.539
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	306.874.776.623	94.437.115.484
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(127.072.107)	(202.235.087)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***37.906.930.057***	***40.460.443.061***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	37.906.930.057	40.460.443.061
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.450.134.772.605**	**3.328.768.305.389**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.985.311.994.190**	**1.373.666.383.525**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.511.563.717.107***	***864.957.754.525***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	392.812.043.972	82.665.635.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	72.256.253.509	81.251.627.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.837.717.720	18.410.994
314	4. Phải trả người lao động		1.038.775.813	4.031.410.380
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	150.431.283.866	10.819.139.091
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	131.878.605.567	5.107.842.820
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.724.283.819.695	667.877.287.507
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.025.216.965	13.186.399.999
330	***II. Nợ dài hạn***		***473.748.277.083***	***508.708.629.000***
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	96.300.000
338	2. Vay dài hạn	20	473.748.277.083	508.612.329.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.464.822.778.415**	**1.955.101.921.864**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***2.464.822.778.415***	***1.955.101.921.864***
411	1. Vốn cổ phần		1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*1.856.423.580.000*	*1.485.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		155.174.403.823	14.732.000.010
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.306.862.293)	(61.577.199.043)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		243.709.260.201	227.425.653.785
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.822.396.684	289.521.467.112
421a	- *Lợi nhuận sau thuế đến cuối kỳ trước*		*126.036.070.397*	*127.351.945.308*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*123.786.326.287*	*162.169.521.804*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.450.134.772.605**	**3.328.768.305.389**

Lê Phát Tín	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**1.638.158.347.576**	**957.447.351.728**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**22.1**	**(2.306.543.730)**	**(2.512.902.788)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**1.635.851.803.846**	**954.934.448.940**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(1.365.360.523.069)**	**(857.332.217.323)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**270.491.280.777**	**97.602.231.617**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**45.424.019.832**	**61.596.437.588**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(76.941.774.685)**	**12.366.856.010**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(32.154.651.593)*	*(44.202.139.900)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(40.934.332.712)**	**(30.679.921.364)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(61.381.663.311)**	**(28.889.448.299)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**136.657.529.901**	**111.996.155.552**
31	**11. Thu nhập khác**		**3.841.797.075**	**6.078.096.909**
32	**12. Chi phí khác**		**(1.279.268.135)**	**(1.431.551.513)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.562.528.940**	**4.646.545.396**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**139.220.058.841**	**116.642.700.948**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(15.433.732.554)**	**(10.042.078.115)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**123.786.326.287**	**106.600.622.833**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG THÀNH THÀNH CÔNG TÂY NINH - H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Lê Phát Tín	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**139.220.058.841**	**116.642.700.948**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	46.816.882.125	43.605.735.353
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		30.646.013.630	(63.901.573.358)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.884.022.439	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.098.776.668)	(56.001.747.441)
06	Chi phí lãi vay	24	32.154.651.593	44.202.139.900
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**234.622.851.960**	**84.547.255.402**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.284.205.522.541)	(45.540.011.309)
10	Giảm hàng tồn kho		355.719.518.298	41.336.862.345
11	Tăng các khoản phải trả		429.891.519.137	56.673.100.981
12	Tăng chi phí trả trước		(40.518.999.069)	(16.794.542.427)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(60.610.602.072)	(8.124.761.428)
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.442.213.177)	(45.281.394.721)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.965.064.376)	(14.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.701.510.733)	(1.779.336.744)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(405.210.022.573)**	**51.037.172.099**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(192.004.869.875)	(82.548.920.407)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		943.821.694	1.115.909.091
23	Tiền chi cho vay		(27.000.000.000)	(110.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	238.961.327.469
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(269.779.200.000)	(189.599.147.818)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	120.325.400.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.968.058.319	46.820.355.789
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(457.872.189.862)**	**25.074.924.124**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	21.1	24.286.015.963	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.844.470.234.754	1.474.156.264.668
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(880.707.248.483)	(1.662.349.366.936)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(2.756.991.570)	(623.230.950)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**985.292.010.664**	**(188.816.333.218)**
50	**Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**122.209.798.229**	**(112.704.236.995)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**135.966.594.558**	**258.682.561.758**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(23.010.710)**	**-**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**258.153.382.077**	**145.978.324.763**

Lê Phát Tín	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 451031000014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 713 người (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 488 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là Công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Tiền mặt	3.052.896.262	1.021.327.394
Tiền gửi ngân hàng (*)	255.100.485.815	134.945.267.164
TỔNG CỘNG	**258.153.382.077**	**135.966.594.558**

(*) Tiền gửi ngân hàng trị giá 79.495.326.525 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20)*.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua lại các doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu mới	508.850.304.600	-

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	
	Số cổ phần	*Giá trị (VNĐ)*	*Số cổ phần*	*Giá trị (VNĐ)*
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ("PHR")	3.715.660	67.005.018.844	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("PVD")	48.300	2.864.461.119	48.300	2.864.461.119
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("SSI")	35.640	753.927.572	35.640	753.927.572
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP ("KBC")	18.500	312.818.526	18.500	312.818.526
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PVS")	10.000	241.762.100	10.000	241.762.100
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	-	-	50.420	2.565.391.502
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM")	-	-	5.500	570.354.250
- Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("TCM")	-	-	13.000	453.584.914
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam ("VSC")	-	-	6.000	261.291.350
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh ("DXG")	-	-	8.239	101.170.095
TỔNG CỘNG		**71.177.988.161**		**8.124.761.428**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.169.451.428)		(1.103.230.060)
GIÁ TRỊ THUẦN		**63.008.536.733**		**7.021.531.368**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Phải thu bên thứ ba	386.646.987.512	263.962.632.594
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*122.920.944.500*	*106.160.470.764*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*50.525.000.000*	*-*
- *Khác*	*213.201.043.012*	*157.802.161.830*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	40.563.063.879	4.514.417.900
TỔNG CỘNG	**427.210.051.391**	**268.477.050.494**

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 271.358.931.874 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20)*.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Trả trước cho bên thứ ba	1.030.216.646.888	474.732.878.860
Trong đó:		
- *T&M Investment Consultants & Trading Pte. Ltd*	*459.611.888.662*	*20.507.601.907*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*150.000.000.000*	*-*
- *Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- *Trả trước cho nông dân (*)*	*273.274.294.922*	*261.806.054.574*
- *Khác*	*47.330.463.304*	*92.419.222.379*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	160.901.501.478	143.240.138
TỔNG CỘNG	**1.191.118.148.366**	**474.876.118.998**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(36.825.754.698)	(23.287.275.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.154.292.393.668**	**451.588.843.448**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8%/năm trong kỳ.

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn trị giá 756.584.606.154 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20)*.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Số đầu kỳ	23.287.275.550	31.782.826.019
Dự phòng trích lập trong kỳ	23.237.254.826	4.164.659.898
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.698.775.678)	(7.092.267.222)
Số cuối kỳ	36.825.754.698	28.855.218.695

8. PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Ngắn hạn	**492.558.768.124**	**58.413.903.143**
Cho mượn nguyên vật liệu	396.798.118.694	-
Lãi phải thu	44.963.390.840	41.418.506.655
Cổ tức	10.465.910.000	-
Tạm ứng nhân viên	9.214.776.465	12.157.955.500
Phải thu khác	31.116.572.125	4.837.440.988
Dài hạn	**25.662.549.640**	**48.611.724.058**
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	12.955.124.640	35.904.299.058
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Cam Pu Chia *(*)*	12.707.425.000	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	**518.221.317.764**	**107.025.627.201**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*408.945.932.346*	-
Bên thứ ba	*109.275.385.418*	*107.025.627.201*

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VNĐ (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 12.707.425.000 VNĐ) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Svayrieng Ltd Co., để phát triển dự án trồng mía ở Cam Pu Chia với thời hạn mười năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Thành phẩm	130.999.998.549	658.135.893.261
Nguyên vật liệu	124.675.241.767	33.796.888.944
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.849.092.763	25.479.310.297
Hàng hóa	57.674.501.578	30.434.144.508
Công cụ và dụng cụ	794.787.875	771.473.815
Hàng gửi đi bán	2.342.341.250	1.437.771.255
TỔNG CỘNG	**394.335.963.782**	**750.055.482.080**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	**393.516.472.206**	**749.235.990.504**

Hàng tồn kho trị giá 250.477.687.927 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20)*.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Ngắn hạn	**76.232.311.630**	**33.159.799.557**
Chi phí phân bổ ngoài vụ	62.401.434.764	6.775.803.893
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	11.842.622.607	17.988.519.134
Khác	1.988.254.259	8.395.476.530
Dài hạn	**37.906.930.057**	**40.460.443.061**
Tiền thuê đất trả trước	35.786.425.296	37.689.602.004
Khác	2.120.504.761	2.770.841.057
TỔNG CỘNG	**114.139.241.687**	**73.620.242.618**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	284.075.223.111	1.373.736.050.033	24.824.775.446	6.066.107.572	58.405.330.530	1.747.107.486.692
Mua mới	6.187.411.337	6.658.257.310	-	604.900.000	-	13.450.568.647
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.565.607.593	-	-	-	-	45.565.607.593
Thanh lý	-	(1.362.098.638)	(1.665.195.909)	-	-	(3.027.294.547)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	335.828.242.041	1.379.032.208.705	23.159.579.537	6.671.007.572	58.405.330.530	1.803.096.368.385
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*20.981.667.756*	*141.480.557.378*	*5.446.198.994*	*4.177.271.824*	*58.274.772.348*	*230.360.468.300*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	161.015.685.619	1.035.222.744.018	11.724.125.548	4.612.468.588	58.377.277.125	1.270.952.300.898
Khấu hao trong kỳ	5.290.510.153	38.711.650.387	1.410.184.921	250.855.713	9.402.234	45.672.603.408
Thanh lý	-	(1.089.079.722)	(1.271.327.650)	-	-	(2.360.407.372)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	166.306.195.772	1.072.845.314.683	11.862.982.819	4.863.324.301	58.386.679.359	1.314.264.496.934
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	123.059.537.492	338.513.306.015	13.100.649.898	1.453.638.984	28.053.405	476.155.185.794
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	169.522.046.269	306.186.894.022	11.296.596.718	1.807.683.271	18.651.171	488.831.871.451
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)	*696.465.010*	*287.397.301.973*	-	*303.287.560*	-	*288.397.054.543*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	47.483.754.819	10.948.373.572	58.432.128.391
Mua mới	134.983.796.640	-	134.983.796.640
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	182.467.551.459	10.948.373.572	193.415.925.031
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.218.132.165	3.441.332.293	11.659.464.458
Hao mòn trong kỳ	528.197.094	616.081.623	1.144.278.717
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.746.329.259	4.057.413.916	12.803.743.175
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	39.265.622.654	7.507.041.279	46.772.663.933
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	173.721.222.200	6.890.959.656	180.612.181.856
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)	*44.852.557.604*	-	*44.852.557.604*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Xây dựng vùng nguyên liệu	90.485.228.166	1.656.000.000
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	82.427.879.321	92.700.623.082
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	26.351.181.666	1.984.343.489
Kho bãi	-	67.491.898.320
Khác	4.863.615.846	5.089.429.464
TỔNG CỘNG	**204.127.904.999**	**168.922.294.355**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 82.427.879.321 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20)*.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 14.1)*	967.629.504.600	189.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 14.2)*	345.465.187.400	557.902.848.539
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 14.3)*	306.874.776.623	94.437.115.484
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(127.072.107)	(202.235.087)
TỔNG CỘNG	**1.619.842.396.516**	**841.137.728.936**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	
	Chi phí đầu tư (VNĐ)	*% sở hữu*	*Chi phí đầu tư (VNĐ)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công *(i)*	189.000.000.000	90,00%	189.000.000.000	90,00%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thành Thành Công Gia Lai *(ii)*	508.850.304.600	100,00%	-	100,00%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU *(iii)*	269.779.200.000	100,00%	-	100,00%
TỔNG CỘNG	**967.629.504.600**		**189.000.000.000**	

(i) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công ("TTCE") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.

(ii) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai – trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai ("Mía đường Gia Lai") được thành lập theo GCNĐKKD 5900421955 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía đường Gia Lai đặt tại Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón, trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chưng, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.

(iii) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU được thành lập tại Singapore theo Giấy phép Đầu tư số 844/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015 với vốn điều lệ 12.000.000 Đô la Mỹ và được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	
	Chi phí đầu tư (VNĐ)	*% sở hữu*	*Chi phí đầu tư (VNĐ)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công *(i)*	245.000.000.000	49,45%	245.000.000.000	49,45%
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa *(ii)*	-	-	212.437.661.139	23,71%
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong *(iii)*	53.765.987.400	23,95%	53.765.987.400	23,95%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh *(iv)*	31.579.200.000	26,32%	31.579.200.000	26,32%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công *(v)*	15.120.000.000	48,00%	15.120.000.000	48,00%
TỔNG CỘNG	**345.465.187.400**		**557.902.848.539**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(58.739.020)		(133.902.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**345.406.448.380**		**557.768.946.539**	

(i) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

(ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường. Trong kỳ, Đường Biên Hoà đã hoàn tất việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Ninh Hoà. Theo đó, tỉ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 23,71% xuống còn 17% và Đường Biên Hòa không còn là công ty liên kết của Công ty.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

(iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.

(iv) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

(v) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía.

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*	
	Chi phí đầu tư (VNĐ)	*% sở hữu*	*Chi phí đầu tư (VNĐ)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	287.352.711.139	17,00%	-	-
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	74.915.050.000	9,87%
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	18.752.003.100	6,43%	18.752.003.100	6,43%
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	**306.874.776.623**		**94.437.115.484**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.333.087)		(68.333.087)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**306.806.443.536**		**94.368.782.397**	

12.630.296 cổ phiếu trong khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20)*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Bên thứ ba	152.213.016.562	77.500.991.534
Trong đó:		
- *T&M Investment Consultants & Trading Pte. Ltd*	*58.793.557.223*	-
- *Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre*	*27.810.000.000*	-
- *Khác*	*65.609.459.339*	*77.500.991.534*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	240.599.027.410	5.164.644.359
TỔNG CỘNG	**392.812.043.972**	**82.665.635.893**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Bên thứ ba	72.183.330.592	72.553.893.841
Trong đó:		
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (*)*	*66.731.910.000*	*66.731.910.000*
- *Khác*	*5.451.420.592*	*5.821.983.841*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	72.922.917	8.697.734.000
TỔNG CỘNG	**72.256.253.509**	**81.251.627.841**

(*) Đây là khoản trả trước bằng tiền mặt theo Hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng của Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Thuế TNDN *(Thuyết minh số 27.2)*	10.367.279.693	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.470.438.027	18.410.994
TỔNG CỘNG	**12.837.717.720**	**18.410.994**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Thuế nhập khẩu	66.317.779.275	-
Chi phí mua mía	67.701.254.902	-
Chi phí vận chuyển	9.579.842.814	5.260.591.500
Chi phí lãi vay	4.250.260.826	2.537.822.410
Khác	2.582.146.049	3.020.725.181
TỔNG CỘNG	**150.431.283.866**	**10.819.139.091**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Cổ tức phải trả	125.345.659.115	441.188.085
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	4.692.057.231	2.570.106.650
Khác	1.840.889.221	2.096.548.085
TỔNG CỘNG	**131.878.605.567**	**5.107.842.820**

20. VAY

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Vay ngắn hạn	**1.724.283.819.695**	**667.877.287.507**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*	1.423.139.096.778	555.558.945.507
Vay từ bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	182.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.2 và 20.3)*	119.144.722.917	112.318.342.000
Vay dài hạn	**473.748.277.083**	**508.612.329.000**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	465.396.082.083	496.680.621.000
Các khoản vay khác *(Thuyết minh số 20.3)*	8.352.195.000	11.931.708.000
TỔNG CỘNG	**2.198.032.096.778**	**1.176.489.616.507**

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và theo lãi suất thị trường.

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	320.791.105.349	-	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2016 đến ngày 29 tháng 6 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 22.500.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	159.970.454.960	-	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2016 đến ngày 23 tháng 5 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 250.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	-	Từ ngày 7 tháng 6 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV CTBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.700.000.000	-	Từ ngày 7 tháng 6 năm 2016 đến ngày 24 tháng 6 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 2.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Hồ Chí Minh	143.725.659.052	-	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2016 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.500.000.000 VNĐ và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn trị giá 3.540.000 đô la Mỹ
	34.348.348.500	1.503.210	Ngày 30 tháng 1 năm 2016	

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh	249.903.513.685	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	Khoản phải thu với tổng giá trị 75.000.000.000 VND và 12.630.296 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	164.553.953.000	-	Từ ngày 15 tháng 6 năm 2016 đến ngày 25 tháng 6 năm 2016	Quyền sử dụng thửa đất số 97, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh thuộc sở hữu của Công ty trị giá 12.400.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	99.917.675.000	-	Từ ngày 8 tháng 6 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	92.128.387.232	-	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	54.100.000.000	-	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	**1.423.139.096.778**	**1.503.210**		

20. VAY (tiếp theo)

20.2 *Các khoản vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh	72.802.963.000	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2016 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng thửa đất số 49, Khu phố 3, Phường 2, Thành phố Tây Ninh thuộc sở hữu của Công ty và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trị giá 142.600.000.000 VNĐ
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited	506.362.500.000	22.500.000	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2016 đến ngày 2 tháng 6 năm 2020	Tất cả máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị 46.731.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	2.989.000.000	-	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2018	Tất cả máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với giá trị là 4.901.142.727 VNĐ
TỔNG CỘNG	**582.154.463.000**	**22.500.000**		
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*116.758.380.917*			
Vay dài hạn	*465.396.082.083*			

20. VAY (tiếp theo)

20.3 *Các khoản vay dài hạn khác*

Chi tiết các khoản vay dài hạn khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	10.738.537.000	-	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2016 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.386.342.000*			
Vay dài hạn	*8.352.195.000*			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	120.999.110.932	99.511.076.572	137.955.660.272	1.796.620.648.743
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	106.600.622.833	106.600.622.833
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(666.542.350)	(666.542.350)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.610.310.854	2.305.155.427	6.915.466.281	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.688.248.683)	(3.688.248.683)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	125.609.421.786	101.816.231.999	233.286.025.791	1.898.866.480.543
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 *(được trình bày lại – Thuyết minh số 30)*	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	-	289.521.467.112	1.955.101.921.864
Tăng vốn trong kỳ *(*)*	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	-	508.850.304.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	123.786.326.287	123.786.326.287
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.283.606.416	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.540.327.699)	(19.540.327.699)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.856.423.580.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	-	249.822.396.684	2.464.822.778.415

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai. Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015.

21.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.485.000.000.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	371.423.580.000	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	**1.856.423.580.000**	**1.485.000.000.000**
Cổ tức công bố	*127.661.462.600*	*666.542.350*
Cổ tức đã trả	*(2.756.991.570)*	*(623.230.950)*

21.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
	(cổ phiếu)	*(cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	185.642.358	148.500.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*185.642.358*	*148.500.000*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(3.268.840)*	*(4.993.840)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*182.373.518*	*143.506.160*

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Doanh thu gộp:	**1.638.158.347.576**	**957.447.351.728**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*1.582.142.949.208*	*891.542.017.602*
Doanh thu bán mật đường	*23.887.325.704*	*40.252.337.896*
Doanh thu bán điện	*14.891.327.972*	*13.585.787.100*
Doanh thu bán phân bón	*8.169.346.877*	*9.032.485.059*
Doanh thu khác	*9.067.397.815*	*3.034.724.071*
Trừ:	**(2.306.543.730)**	**(2.512.902.788)**
Giảm giá hàng bán	*(1.505.032.368)*	*(2.512.902.788)*
Hàng bán trả lại	*(801.511.362)*	-
Doanh thu thuần	**1.635.851.803.846**	**954.934.448.940**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*1.579.836.405.478*	*889.029.114.814*
Doanh thu bán mật đường	*23.887.325.704*	*40.252.337.896*
Doanh thu bán điện	*14.891.327.972*	*13.585.787.100*
Doanh thu bán phân bón	*8.169.346.877*	*9.032.485.059*
Doanh thu khác	*9.067.397.815*	*3.034.724.071*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*1.498.699.839.786*	*890.835.228.152*
Doanh thu đối với bên liên quan	*137.151.964.060*	*64.099.220.788*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng12 năm 2014*
Lãi tiền tiền gửi ngân hàng và cho vay	29.308.513.104	44.819.330.454
Cổ tức	14.670.339.400	16.693.339.297
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	959.305.602	83.767.837
Khác	485.861.726	-
TỔNG CỘNG	**45.424.019.832**	**61.596.437.588**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Giá vốn bán đường	1.315.586.948.587	792.759.764.128
Giá vốn bán mật đường	22.654.764.000	39.940.884.736
Giá vốn bán điện	15.426.178.224	13.554.411.548
Giá vốn bán phân bón	7.825.098.120	9.132.129.350
Giá vốn khác	3.867.534.138	1.945.027.561
TỔNG CỘNG	**1.365.360.523.069**	**857.332.217.323**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí lãi vay	32.154.651.593	44.202.139.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.273.667.067	518.465.547
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	6.991.058.388	(63.900.823.358)
Lỗ do nhượng bán các khoản đầu tư	1.157.010.355	6.626.831.401
Khác	6.365.387.282	186.530.500
TỔNG CỘNG	**76.941.774.685**	**(12.366.856.010)**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.548.428.510	24.711.039.814
Chi phí nhân công	4.177.461.910	1.914.457.408
Chi phí khác	5.208.442.292	4.054.424.142
TỔNG CỘNG	**40.934.332.712**	**30.679.921.364**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.917.959.271	11.632.370.549
Chi phí lập dự phòng	18.524.980.054	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.898.354.108	4.958.135.306
Chi phí khác	15.040.369.878	12.298.942.444
TỔNG CỘNG	**61.381.663.311**	**28.889.448.299**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.205.488.367.792	660.591.621.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.082.213.492	37.684.588.467
Chi phí nhân công	36.728.272.946	38.301.843.019
Chi phí khấu hao và hao mòn	46.816.882.125	43.603.700.962
Chi phí khác	47.543.190.993	37.363.160.718
TỔNG CỘNG	**1.377.658.927.348**	**817.544.914.974**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	12.468.668.178	10.042.078.115
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	2.965.064.376	-
TỔNG CỘNG	**15.433.732.554**	**10.042.078.115**

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**139.220.058.841**	**116.642.700.948**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Cổ tức	(14.670.339.400)	(16.628.898.000)
Chi phí không được khấu trừ	136.962.335	406.978.200
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**124.686.681.776**	**100.420.781.148**
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	**12.468.668.178**	**10.042.078.115**
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(2.101.388.485)	(1.536.386.539)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.965.064.376	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.965.064.376)	(14.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp (nộp thừa) cuối kỳ	**10.367.279.693**	**(5.494.308.424)**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Vay	182.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	120.843.120.952	62.067.512.369
		Mua dịch vụ	5.764.428.267	4.291.152.531
		Thu nhập lãi vay	685.918.761	6.185.724.934
		Mua hàng hóa	321.711.682	-
		Cung cấp dịch vụ	-	40.909.091
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	61.532.857.143	73.315.792.223
		Thu nhập lãi vay	6.392.735.855	917.184.943
		Mua dịch vụ	3.316.895.853	194.874.036
		Cung cấp dịch vụ	87.272.727	98.181.819
		Bán hàng hóa	175.119.047	690.916.211
		Cho vay	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.014.380.952	-
		Mua hàng hóa	4.813.356.772	7.807.991.922
		Thu nhập lãi vay	259.458.988	1.452.791.668
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hom mía	1.208.269.000	1.301.860.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	3.283.829.796	70.050.227.853
		Mua dịch vụ	42.861.847	1.113.000.000
		Bán tài sản cố định	480.000.000	-
		Bán hàng hóa	34.980.333	236.732.500
		Cổ tức	10.465.910.000	13.630.296.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	738.000.000	55.000.000
		Mua mía giống	-	789.966.000
		Bán hàng hóa	-	75.990.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	126.559.507.827	-
		Cung cấp dịch vụ	4.289.686.927	634.093.523
		Bán hàng hóa	959.356.456	153.797.394
		Thu nhập lãi vay	-	293.333.334
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Tiền thuê đất	67.491.898.320	58.030.714.286
		Mua dịch vụ	2.010.338.018	190.910.000
		Bán hàng hóa	10.046.666	360.381

Giao dịch với bên liên quan khác

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Lương và các chi phí liên quan	2.479.556.438	1.813.200.852

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	38.670.207.000	3.584.250.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	1.173.022.179 392.350.000	- -
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu Cung cấp dịch vụ	20.611.800 12.000.000	- -
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hom mía	293.022.900	930.167.900
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.850.000	-
			40.563.063.879	**4.514.417.900**
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	160.000.400.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	583.135.138	112.840.138
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	317.966.340	30.400.000
			160.901.501.478	**143.240.138**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	396.769.664.631	-
		Cổ tức	10.465.910.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	1.383.496.966	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	146.388.889	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	123.517.795	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi hộ	56.954.065	-
			408.945.932.346	**-**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho mượn	27.000.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	137.071.225.128	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	61.769.500.000	-
		Mua dịch vụ	37.203.925	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	39.112.729.545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	2.193.676.612	1.642.310.824
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	414.692.200	3.522.333.535
			240.599.027.410	**5.164.644.359**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất cho vay 9%/năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Vay				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Vay	182.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	72.922.917	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	8.697.734.000
			72.922.917	**8.697.734.000**

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Đến 1 năm	1.377.723.407	884.237.386
Trên 1 – 5 năm	1.356.666.667	-
TỔNG CỘNG	**2.734.390.074**	**884.237.386**

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 42.473.797.613 VNĐ (ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 58.651.577.936 VNĐ) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Quỹ dự phòng tài chính	101.816.231.999	(101.816.231.999)	-
Quỹ đầu tư phát triển	125.609.421.786	101.816.231.999	227.425.653.785
Phải thu ngắn hạn khác	46.239.347.643	12.174.555.500	58.413.903.143
Tài sản ngắn hạn khác	12.157.955.500	(12.157.955.500)	-
Tài sản dài hạn khác	16.600.000	(16.600.000)	-

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(8.124.761.428)	(8.124.761.428)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(197.723.909.246)	8.124.761.428	(189.599.147.818)

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lê Phát Tín	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2016